TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **17**/2025/HNGĐ - ST Ngày 27 - 8 - 2025 V/v: Không công nhận là vợ chồng.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Ngọc Phan

2. Bà Lê Thị Dệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Khoa - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc "Không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980

Căn cước công dân số: 066180005159, ngày cấp: 09/8/2021.

Địa chỉ: Thôn 4, xã Y, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Anh Mai Đình H, sinh năm 1976

Căn cước công dân số: 038076029708, ngày cấp: 16/12/2021.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

(Tại phiên tòa anh H có mặt, chị L có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 07/7/2025, bản tự khai ngày 10/7/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Mai Đình H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nay là UBND xã T, tỉnh Thanh Hóa vào khoảng tháng 6/1998. Do quá trình bảo

quản Giấy đăng ký kết hôn không tốt nên đã bị thất lạc. Chị đã xin xác nhận UBND xã T cấp bản sao trích lục kết hôn nhưng hiện nay UBND xã không còn lưu Sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về trước. Chị và anh H chung sống hạnh phúc được khoảng 2 tháng, sau đó xảy ra nhiều bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi nhau. Một phần là do anh H đi nghĩa vụ quân sự, vợ chồng sống xa cách nhau. Chị và anh H đã sống ly thân từ năm 1998 đến nay. Mỗi người sống mỗi nơi, bỏ mặc nhau trong thời gian dài. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh H không còn, không thể quay về chung sống đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Mai Đình H là vợ chồng.

- Về con chung: Chị và anh H không có con chung.

- Về tài sản và nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 10/7/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Mai Đình H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào khoảng tháng 6 năm 1998 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nay là UBND xã T, tỉnh Thanh Hóa. Do quá trình bảo quản giấy đăng ký kết hôn không tốt nên đã bị thất lạc. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 2 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh và chị L không có tiếng nói chung, dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi nhau. Một phần do anh đi nghĩa vụ quân sự nên vợ chồng sống xa cách nhau. Từ đó tình cảm vợ chồng phai nhạt. Anh và chị L sống ly thân từ tháng 9 năm 1998 đến nay, mỗi người ở mỗi nơi, không quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị L không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị L là vợ chồng.

- Về con chung: Anh và chị L không có con chung.

- Về tài sản và nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo Biên bản xác minh ngày 07/8/2025 tại UBND xã T, tỉnh Thanh Hóa cung cấp:*

Về tình trạng hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị L và anh Mai Đình H, qua kiểm tra Sổ lưu trữ kết hôn từ năm 1999 trở về trước, UBND xã T không còn sổ lưu trữ kết hôn. Qua kiểm tra Sổ lưu trữ kết hôn và trên Hệ thống phần mềm hộ tịch từ năm 1999 đến nay không thể hiện chị Nguyễn Thị L và anh Mai Đình H có đăng ký kết hôn theo quy định. Vì vậy, UBND xã không có cơ sở để xác định chị L và anh H có đăng ký kết hôn hay không.

** Tại phiên tòa:*

Chị Nguyễn Thị L vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Mai Đình H là vợ chồng.

Anh Mai Đình H xác định tình cảm giữa anh và chị L không còn, không thể quay về chung sống đoàn tụ, anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị L là vợ chồng.

** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự*:* Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn theo khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Mai Đình H là vợ chồng.

+ Về con chung: Chị L và anh H không có con chung.

+ Về tài sản chung: Chị L và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Chị Nguyễn Thị L và anh Mai Đình H tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 6 năm 1998, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn nên chị L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Mai Đình H là vợ chồng. Anh Mai Đình H có địa chỉ thường trú tại thôn N, xã T, huyện Cống, tỉnh Thanh Hóa nay là thôn N, xã T, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thanh Hóa theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

- Chị Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt chị L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Chị Nguyễn Thị L và anh Mai Đình H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào tháng 6 năm 1998. Quá trình chung sống chị L và anh H phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Chị L và anh H đã sống ly thân từ tháng 9 năm 1998 đến nay. Xét quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh H thì thấy: Tuy chị L và anh H đều trình bày anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C vào tháng 6 năm 1998 nhưng anh chị không xuất trình được Giấy đăng ký kết hôn. Theo Biên bản xác minh tại UBND xã T, tỉnh Thanh Hóa cung cấp: Qua kiểm tra Sổ lưu trữ kết hôn từ năm 1999 trở về trước, UBND xã T không còn sổ lưu trữ kết hôn. Qua kiểm tra Sổ lưu trữ kết hôn và trên Hệ thống phần mềm hộ tịch từ năm 1999 đến nay không thể hiện chị Nguyễn Thị L và anh Mai Đình H có đăng ký kết hôn theo quy định. Vì vậy, không có cơ sở để xác định chị L và anh H có đăng ký kết hôn hay không.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị L và anh H có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L, không công nhận chị L và anh Mai Đình H là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Chị L và anh H không có con chung.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Chị L và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Mai Đình H là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị L đã nộp theo biên lai thu số 0001967 ngày 09/7/2025 của Thi hành án dân tỉnh Thanh Hóa. Chấp nhận chị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Anh H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 2 - Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hs, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trịnh Thị Hà